

CÔNG TY TNHH HDMED
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HDMED

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HDMED COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109683555

3. Ngày thành lập: 25/06/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 21 phố Tam Khương, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0943147888

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
2.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: - Trồng cây gia vị hàng năm - Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm - Trồng cây hàng năm khác còn lại	0119
3.	Trồng cây lâu năm khác Chi tiết: - Trồng cây cảnh lâu năm - Trồng cây lâu năm khác còn lại	0129
4.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
5.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
6.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
7.	Chăn nuôi gia cầm	0146
8.	Chăn nuôi khác Chi tiết: - Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng; - Nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong; - Nuôi tằm, sản xuất kén tằm	0149
9.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
10.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
11.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
12.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163

13.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
14.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
15.	Khai thác gỗ	0220
16.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
17.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
18.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
19.	Khai thác thủy sản biển	0311
20.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
21.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
22.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
23.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
24.	Khai thác và thu gom than non (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	0520
25.	Khai thác dầu thô (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	0610
26.	Khai thác khí đốt tự nhiên (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	0620
27.	Khai thác quặng sắt (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	0710
28.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	0721
29.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt Chi tiết: - Khai thác quặng bôxít - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu	0722
30.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	0730
31.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	0810
32.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	0891
33.	Khai thác và thu gom than bùn (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	0892

34.	Khai thác muối (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	0893
35.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Nhóm này gồm: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: + Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác... + Đá quý, bột thạch anh, mica... (Loại trừ các khoáng sản thuộc danh mục cấm khai thác và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	0899
36.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	0910
37.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác Chi tiết: - Hoạt động cung cấp dịch vụ thăm dò theo phương pháp truyền thống và lấy mẫu quặng, thực hiện các quan sát địa chất tại khu vực có tiềm năng; - Hoạt động cung cấp dịch vụ bơm và tháo nước trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; - Hoạt động cung cấp dịch vụ khoan thử và đào thử. (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	0990
38.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
39.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
40.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
41.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
42.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
43.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
44.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
45.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
46.	Sản xuất đường	1072
47.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
48.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074
49.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
50.	Sản xuất chè	1076
51.	Sản xuất cà phê	1077

52.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Nhóm này gồm: - Sản xuất súp và nước xuyết; - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; - Sản xuất dấm; - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo; - Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi. Nhóm này cũng gồm: - Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã); - Sản xuất men bia; - Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm; - Sản xuất sữa tách bơ và bơ; - Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng; - Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt; - Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo; - Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến; - Sản xuất thực phẩm chức năng	1079
53.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
54.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
55.	Sản xuất rượu vang	1102
56.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
57.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
58.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
59.	Sản xuất sợi	1311
60.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
61.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
62.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác Nhóm này gồm: - Sản xuất và gia công các sản phẩm vải len như: + Vải nhung và vải bông, + Lưới và đồ trang trí cửa sổ, vải đan trên máy Raschel và các máy tương tự, + Các loại vải bằng đan móc khác; - Sản xuất sản phẩm giả da lông thú từ việc may đan. - Thêu gia công trên vải, thêu các sản phẩm may mặc khác (trừ thêu trang phục).	1391
63.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
64.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393

65.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
66.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm tấm dệt khổ hẹp, bao gồm các tấm dệt sợi ngang không có sợi dọc được ghép với nhau thông qua chất kết dính, - Sản xuất nhãn hiệu, băng rôn... - Sản xuất đồ tĩa trang trí: vải viền, quả tua, - Sản xuất nỉ, - Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viền đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí, - Sản xuất tấm dệt được tẩm, được phủ hoặc tráng nhựa, - Sản xuất sợi kim loại hoá hoặc dây thừng và dây cao su có lớp nguyên liệu dệt phủ ngoài, sợi dệt được tráng, phủ hoặc bọc bằng cao su hoặc nhựa, - Sản xuất vải bố làm lớp xe bằng sợi nhân tạo có độ bền cao, - Sản xuất các loại vải được tráng hoặc xử lý khác nhau như: quần áo đi săn, vải dùng cho họa sĩ, vải thô và các loại vải hồ cứng..., - Sản xuất các sản phẩm dệt khác: mạng đèn măng sông, - Sản xuất ống phun nước, băng chuyền, băng tải (bất kể chúng được tăng cường bằng kim loại hoặc vật chất khác hay không), - Sản xuất vải lót máy móc, - Sản xuất vải quần áo dễ co giãn, - Sản xuất vải dùng vẽ tranh sơn dầu và vải vẽ kỹ thuật, - Sản xuất dây giày, - Sản xuất bông đánh phấn và găng tay, - May bao đựng gạo, vắt sổ quần áo.	1399
67.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
68.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
69.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
70.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
71.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
72.	Sản xuất giày, dép	1520
73.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610

74.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác Nhóm này gồm: - Sản xuất gỗ dán, bìa giấy đủ mỏng để sử dụng dán hoặc làm gỗ dán hoặc sử dụng cho các mục đích khác như: + Tấm gỗ được làm nhẵn, nhuộm, phủ, thấm tẩm, tăng cường (có giấy hoặc vải lót sau), + Làm dưới dạng rời, - Sản xuất gỗ lạng, ván mỏng và các loại ván, tấm mỏng bằng gỗ tương tự; - Sản xuất gỗ mảnh hoặc gỗ thớ; - Sản xuất gỗ ván ghép và vật liệu dùng để cách nhiệt bằng thủy tinh; - Sản xuất gỗ dán mỏng, gỗ trang trí ván mỏng	1621
75.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
76.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
77.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện Nhóm này gồm: Sản xuất các sản phẩm gỗ khác nhau, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện.	1629
78.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
79.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702

80.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu Nhóm này gồm: - Sản xuất giấy vệ sinh cá nhân và giấy dùng trong gia đình và sản phẩm chèn lót bằng xenlulo như: + Giấy ăn, giấy lau chùi, + Băng vệ sinh và khăn lau vệ sinh, tã giấy cho trẻ sơ sinh, + Cốc, chén đĩa, khay bằng giấy. - Sản xuất các đồ dẹt chèn lót và sản phẩm chèn lót như: Giấy vệ sinh, băng vệ sinh; - Sản xuất giấy viết, giấy in; - Sản xuất giấy in cho máy vi tính; - Sản xuất giấy tự copy khác; - Sản xuất giấy nền và giấy than; - Sản xuất giấy phết hồ sẵn và giấy dính; - Sản xuất phong bì, bưu thiếp; - Sản xuất sổ sách, sổ kế toán, bìa rời, an-bum và các đồ dùng văn phòng phẩm tương tự dùng trong giáo dục và thương mại; - Sản xuất hộp, túi, túi dẹt, giấy tóm tắt bao gồm sự phân loại đồ dùng văn phòng phẩm bằng giấy; - Sản xuất giấy dán tường và giấy phủ tường tương tự bao gồm giấy có phủ chất dẻo và giấy dán tường có sợi dệt; - Sản xuất nhãn hiệu; - Sản xuất giấy lọc và bìa giấy; - Sản xuất ống chỉ, suốt chỉ bằng giấy và bìa giấy; - Sản xuất khay đựng trứng và các sản phẩm đóng gói khác được đúc sẵn; - Sản xuất giấy mới từ giấy phế thải; - Sản xuất vàng mã các loại.	1709
81.	In ấn (Trừ các loại Nhà nước cấm)	1811
82.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm)	1812
83.	Sao chép bản ghi các loại	1820
84.	Sản xuất than cốc	1910
85.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
86.	Sản xuất hoá chất cơ bản (Trừ các loại Nhà nước cấm)	2011
87.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
88.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013

89.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp Chi tiết: - Sản xuất thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, thuốc diệt côn trùng gặm nhấm, thuốc diệt cỏ; - Sản xuất các sản phẩm chống mọc mầm, máy điều chỉnh tốc độ phát triển của cây; - Sản xuất chất tẩy uế (cho nông nghiệp và cho các mục đích sử dụng khác); - Sản xuất các sản phẩm hoá nông khác chưa phân vào đâu.	2021
90.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
91.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
92.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
93.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
94.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211

95.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su Chi tiết: Nhóm này gồm: - Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su thiên nhiên và cao su tổng hợp, cao su chưa lưu hoá hoặc đã lưu hoá hoặc đã làm cứng như: + Đĩa cao su, tấm, mảnh, thanh cao su, + Ống, vòi cao su, + Sản xuất băng tải, băng truyền bằng cao su, + Đồ dùng vệ sinh bằng cao su: Dụng cụ tránh thai cao su, chai chườm nước nóng, + Quần áo bằng cao su (nếu quần áo được sản xuất bằng cách gắn dán, chứ không phải khâu), + Tấm phủ sàn bằng cao su, + Cáp và sợi cao su, + Sợi cao su hoá, + Vòng, thiết bị phụ và chất gắn bằng cao su, + Trục cán bằng cao su, + Đệm hơi cao su, + Sản xuất bóng bay. - Sản xuất chổi cao su; - Sản xuất ống cao su cứng; - Sản xuất lược cao su, lô cuốn tóc cao su và đồ tương tự. Nhóm này cũng gồm: - Sản xuất nguyên liệu sửa chữa cao su; - Sản xuất sản phẩm dệt được tráng, phủ cao su với cao su là thành phần chính; - Đệm nước cao su; - Túi tắm bằng cao su; - Quần áo lặn bằng cao su; - Các vật dùng trong sinh hoạt tình dục bằng cao su. - Sản xuất thảm từ cao su lỗ.	2219
96.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
97.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
98.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
99.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392

100.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác Nhóm này gồm: - Sản xuất bộ đồ ăn bằng sứ và các vật dụng khác trong nhà và nhà vệ sinh; - Sản xuất các tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gốm khác; - Sản xuất các sản phẩm cách điện và các đồ đặc cố định trong nhà cách điện bằng gốm; - Sản xuất các sản phẩm trong phòng thí nghiệm, hoá học và các sản phẩm công nghiệp; - Sản xuất chai, lọ, bình và các vật dụng tương tự cùng một loại được sử dụng cho việc vận chuyển và đóng gói hàng hóa; - Sản xuất đồ nội thất bằng gốm; - Sản xuất các sản phẩm bằng gốm chưa được phân vào đâu.	2393
101.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
102.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
103.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
104.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất sợi và tấm dệt khoáng phi kim loại, quần áo, mũ, giày dép, giấy, dây bện, dây thừng...	2399
105.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
106.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
107.	Đúc sắt, thép	2431
108.	Đúc kim loại màu	2432
109.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
110.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
111.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
112.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
113.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
114.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
115.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn - Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
116.	Sản xuất linh kiện điện tử (không hoạt động tại trụ sở)	2610
117.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620

118.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
119.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
120.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển Chi tiết: Sản xuất công tơ đo lường tiêu dùng (như nước, gas)	2651
121.	Sản xuất đồng hồ	2652
122.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
123.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
124.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
125.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
126.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
127.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
128.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác Nhóm này gồm: Sản xuất dây và cáp sợi tách biệt từ sắt, đồng, nhôm	2732
129.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
130.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
131.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
132.	Sản xuất thiết bị điện khác Sản xuất các thiết bị điện hỗn hợp khác không phải là máy phát, mô tơ hay máy truyền tải điện năng, pin, ắc quy, dây dẫn, thiết bị có dây dẫn, thiết bị chiếu sáng và thiết bị điện gia dụng.	2790
133.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
134.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
135.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác Chi tiết: Sản xuất máy bơm không khí hoặc chân không, máy nén khí và gas khác (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	2813
136.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
137.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
138.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
139.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
140.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818

141.	Sản xuất máy thông dụng khác Chi tiết: - Sản xuất máy hoá lỏng khí và gas; - Sản xuất máy cung cấp gas (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	2819
142.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
143.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
144.	Sản xuất máy luyện kim	2823
145.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
146.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
147.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
148.	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: - Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng - Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu	2829
149.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
150.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
151.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác Nhóm này gồm: - Sản xuất các bộ phận và thiết bị thay đổi cho xe có động cơ như: Phanh, hộp số, trục xe, bánh xe, hệ thống giảm sóc, bộ tản nhiệt, giảm tnah, ống xả, xúc tác, khớp ly hợp, bánh lái, cột và hộp lái; - Sản xuất thiết bị và phụ tùng cho thân xe có động cơ như: Dây an toàn, túi không khí, cửa sổ, hãm xung; - Sản xuất ghế ngồi trong xe; - Sản xuất thiết bị điện cho xe có động cơ như máy phát điện, máy dao điện, phích cắm sáng, hệ thống dây đánh lửa, hệ thống cửa sổ và cửa ra vào điện, lắp đặt các thiết bị đo lường vào động cơ, điều chỉnh nguồn điện...	2930
152.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
153.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
154.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
155.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092

156.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu Nhóm này gồm: - Sản xuất xe kéo bằng động vật: Xe lừa kéo, xe trâu bò kéo...; - Xe cút kít, xe kéo tay, xe đẩy trong siêu thị và các loại tương tự.	3099
157.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
158.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
159.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
160.	Sản xuất nhạc cụ	3220
161.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
162.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho việc giáo dục phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng an ninh trật tự xã hội)	3240
163.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250

164.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Nhóm này gồm: - Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn như: + Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn, + Sản xuất dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện hoặc các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác, + Sản xuất phao cứu sinh, + Sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác (ví dụ mũ thể thao), + Sản xuất quần áo amiăng (như bộ bảo vệ chống cháy), + Sản xuất mũ bảo hiểm kim loại và các thiết bị bảo hiểm cá nhân bằng kim loại khác, + Sản xuất nút tai và nút chống ồn (cho bơi lội và bảo vệ tiếng ồn), + Sản xuất mặt nạ khí ga. - Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, giấy thấm sơn, các loại chổi, bàn chải khác... - Sản xuất bàn chải giày, quần áo; - Sản xuất bút và bút chì các loại bằng cơ khí hoặc không; - Sản xuất lõi bút chì; - Sản xuất tem ghi số, tem gắn, ghi ngày, các thiết bị in ấn điều khiển bằng tay hoặc các tem rập nổi, các thiết bị in bằng tay, lõi mực in và ribbon máy tính; - Sản xuất găng tay; - Sản xuất ô, ô đi nắng, gậy đi bộ; - Sản xuất các nút, khóa ấn, khoá móc, khoá trượt; - Sản xuất các sản phẩm khác: Nến, dây nến và các thứ tương tự; hoa giả, vòng hoa, giỏ hoa, hoa nhân tạo, lá quả, vật lạ, vật gây cười, sàng, sây, manơ canh... - Hoạt động nhồi bông thú, (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	3290
165.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
166.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
167.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
168.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
169.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
170.	Sửa chữa thiết bị khác	3319

171.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: Lắp đặt hệ thống sử dụng gas công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	3320
172.	Sản xuất điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân)	3511
173.	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Hoạt động phân phối điện (Loại trừ hoạt động điều độ điện)	3512
174.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
175.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
176.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
177.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
178.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
179.	Thu gom rác thải độc hại	3812
180.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
181.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
182.	Tái chế phế liệu	3830
183.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Chi tiết: - Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học; - Làm sạch dầu loang và các chất gây ô nhiễm khác trên đất, trong nước bề mặt, ở đại dương và biển, gồm cả vùng bờ biển; - Huỷ bỏ amiăng, sơn chì và các vật liệu độc khác; (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	3900
184.	Xây dựng nhà không để ở	4102
185.	Xây dựng nhà để ở	4101
186.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
187.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
188.	Xây dựng công trình điện	4221
189.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
190.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223

191.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn. - Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.	4229
192.	Xây dựng công trình thủy	4291
193.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
194.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
195.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời. - Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).	4299
196.	Phá dỡ	4311
197.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
198.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
199.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
200.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Nhóm này gồm: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này. - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.	4329
201.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330

202.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, + Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ), + Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối, + Uốn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái các công trình nhà để ở, + Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo, + Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp, + Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao. - Các công việc dưới bề mặt; - Xây dựng bể bơi ngoài trời; - Thuê cần trục có người điều khiển.	4390
203.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4511
204.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4512
205.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4513
206.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - - Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa ô tô; - Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ khác: + Sửa chữa phần cơ, phần điện, các bộ phận khác của xe có động cơ khác, + Bảo dưỡng thông thường, + Sửa chữa thân xe, + Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn, + Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp lắp đặt hoặc thay thế, + Xử lý chống gỉ, + Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất.	4520

207.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Gồm Bán buôn các loại phụ tùng, bộ phận, linh kiện của ô tô và xe có động cơ khác như: săm, lốp, ắc quy, đèn, các phụ tùng điện, nội thất ô tô và xe có động cơ khác... - Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) - Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4530
208.	Bán mô tô, xe máy (Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4541
209.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
210.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4543
211.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa (Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4610
212.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
213.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
214.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: - Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt - Bán buôn thủy sản - Bán buôn rau, quả - Bán buôn cà phê - Bán buôn chè - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột - Bán buôn thực phẩm khác - Bán buôn thực phẩm chức năng, nguyên liệu sản xuất thực phẩm chức năng	4632
215.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
216.	Bán buôn đồ uống	4633
217.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

218.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649(Chính)
219.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
220.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
221.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
222.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
223.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn)	4661
224.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: - Bán buôn quặng kim loại - Bán buôn sắt, thép - Bán buôn kim loại khác - Bán buôn vàng trang sức, bạc và kim loại quý khác	4662
225.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến - Bán buôn xi măng - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi - Bán buôn kính xây dựng - Bán buôn sơn, vécni - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh - Bán buôn đồ ngũ kim - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

226.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su (Loại trừ hoạt động Bán buôn đá quý và các mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh)	4669
227.	Bán buôn tổng hợp (Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản, các mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh)	4690
228.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
229.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket); - Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác (Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4719
230.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
231.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ thực phẩm chức năng, nguyên liệu sản xuất thực phẩm chức năng	4722
232.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
233.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
234.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
235.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
236.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

237.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
238.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
239.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
240.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
241.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
242.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
243.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
244.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại đồ chơi có hại cho việc giáo dục phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng an ninh trật tự xã hội)	4764
245.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
246.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

247.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ: hoạt động đấu giá tài sản và danh mục hàng hóa cấm kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện; Bán lẻ vàng miếng; bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí)	4773
248.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4774
249.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
250.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
251.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
252.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ	4784
253.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4789
254.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; - Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet. (Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)	4791

255.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; - Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng). (Loại trừ hoạt động đầu giá tài sản)	4799
256.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
257.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
258.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
259.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
260.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
261.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi	4931
262.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh - Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu	4932
263.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng - Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng) - Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác - Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ - Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác	4933
264.	Vận tải đường ống	4940
265.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)	5210
266.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
267.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
268.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
269.	Bốc xếp hàng hóa Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ	5224
270.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Loại trừ các hoạt động có điều kiện hoặc các ngành nghề thuộc danh mục ngành nghề cấm kinh doanh)	5225

271.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu - Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải bộ - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	5229
272.	Bưu chính	5310
273.	Chuyển phát -Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh	5320
274.	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: - Ký túc xá học sinh, sinh viên - Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm -Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu	5590
275.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
276.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
277.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: -Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể; -Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, ví dụ cung cấp dịch vụ ăn uống cho các cuộc thi đấu thể thao hoặc những sự kiện tương tự trong một khoảng thời gian cụ thể. Đồ ăn uống thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng; -Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, -Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự; -Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền	5629
278.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
279.	Xuất bản sách Chi tiết: Xuất bản sách trực tuyến (Loại trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5811
280.	Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ (Loại trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5812

281.	Hoạt động xuất bản khác (Loại trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5819
282.	Xuất bản phần mềm (Loại trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
283.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: - Hoạt động sản xuất phim điện ảnh - Hoạt động sản xuất phim video (Loại trừ hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị) (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật)	5911
284.	Hoạt động hậu kỳ	5912
285.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Loại trừ hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị) (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật)	5913
286.	Hoạt động chiếu phim (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật)	5914
287.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật)	5510
288.	Hoạt động viễn thông vệ tinh	6130
289.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: - Hoạt động của các điểm truy cập internet - Hoạt động viễn thông khác chưa được phân vào đâu	6190
290.	Lập trình máy vi tính	6201
291.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
292.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm	6209
293.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	6311

294.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm các dịch vụ tư vấn: tư vấn pháp luật, tư vấn chứng khoán và không bao gồm hoạt động của công ty luật, văn phòng luật sư);	7020
295.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn bao gồm: tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ thầu, ... Tư vấn thiết kế	7110
296.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Loại trừ các hoạt động thuộc danh mục ngành nghề cấm kinh doanh)	7120
297.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
298.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
299.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
300.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
301.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
302.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
303.	Quảng cáo (Loại trừ các hoạt động, hàng hóa thuộc danh mục ngành nghề, hoạt động cấm kinh doanh)	7310
304.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
305.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
306.	Hoạt động nhiếp ảnh Loại trừ hoạt động của phóng viên ảnh (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	7420
307.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu	7490
308.	Hoạt động thú y	7500
309.	Cho thuê xe có động cơ	7710

310.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển - Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển - Cho thuê máy bay, phương tiện bay không kèm người điều khiển - Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu	7730
311.	Hoạt động bảo vệ tư nhân	8010
312.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	8020
313.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
314.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
315.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
316.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
317.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
318.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
319.	Dịch vụ đóng gói (Loại trừ đóng gói bảo quản dược liệu)	8292
320.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; (Không bao gồm: hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu).	8299
321.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế Chi tiết: - Hoạt động của các bệnh viện (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động khám, chữa bệnh)	8610
322.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động khám, chữa bệnh)	8620
323.	Hoạt động y tế dự phòng	8691
324.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692

325.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
326.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (Loại trừ hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh)	8710
327.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
328.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
329.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
330.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
331.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
332.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
333.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu Nhóm này gồm: - Sửa chữa xe đạp; - Sửa chữa quần áo; - Sửa chữa đồ trang sức; - Sửa chữa đồng hồ, dây, hộp đồng hồ...; - Sửa chữa dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng thể thao); - Sửa chữa nhạc cụ, sách, đồ dùng cá nhân và gia đình khác.	9529
334.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
335.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Cơ sở dịch vụ thẩm mỹ (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	9639
336.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
337.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
338.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NHỮ THÀNH HUNG	Việt Nam	Tổ 29, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.500.000.000	50,000	030081003939	
2	NGUYỄN PHƯƠNG ĐÔNG	Việt Nam	8 ngách 252/115 Tây Sơn, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.500.000.000	50,000	004072000015	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NHỮ THÀNH HUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/11/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030081003939

Ngày cấp: 03/02/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 29, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 29, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội